

Số: 05 / BC-QLCL

Đắk Lắk, ngày 7 tháng 7 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA CỰU SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2021
KHẢO SÁT NĂM 2022**

Kính gửi: Lãnh đạo Trường

Căn cứ Kế hoạch số 02/KH-QLCL ngày 15/3/2022 của Phòng Quản lý chất lượng về việc khảo sát tình hình việc làm của cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2021, khảo sát năm 2022, đã được Lãnh đạo Trường phê duyệt;
Phòng QLCL báo cáo kết quả như sau:

1. Mục đích

- Tìm hiểu tình hình việc làm của sinh viên (SV) được đào tạo tại Trường sau khi tốt nghiệp từ 7-12 tháng; Xây dựng báo cáo đánh giá kết quả khảo sát tình hình việc làm của cựu sinh viên sau tốt nghiệp.
- Biết được chất lượng sinh viên do Trường đào tạo sau tốt nghiệp nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu việc làm của nhà tuyển dụng.
- Có cơ sở dữ liệu báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo cuối năm, công khai các điều kiện BDCLGD, có số liệu báo cáo công tác tuyển sinh của Trường, có minh chứng phục vụ công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài.
- Góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Yêu cầu

Thông tin phản hồi thu được từ cựu SV được xử lý khách quan, trung thực và được sử dụng đúng mục đích.

3. Thời gian khảo sát

Từ tháng 4 đến tháng 7 năm 2022.

4. Phạm vi khảo sát

- Sinh viên chính quy tốt nghiệp sau 7-12 tháng của 36 chuyên ngành đào tạo thuộc 8 Khoa trong Trường, gồm: Khoa Y Dược, Nông Lâm nghiệp, Kinh tế, Sư phạm, Lý luận Chính trị, Ngoại ngữ, Chăn nuôi TY và Khoa KHTN-CN.
- Thông tin chính cần thu thập: Tình trạng việc làm; nơi làm việc, khu vực làm việc, làm đúng chuyên môn, chuyên ngành được đào tạo hay không; thu nhập trung bình (TB) hàng tháng; sự hài lòng của cựu SV với khóa học; góp ý, nhận xét, đề xuất liên quan đến khóa học và CTĐT.

5. Phương pháp thực hiện

- Mẫu khảo sát: Cựu sinh viên đại học hệ chính quy, tốt nghiệp năm 2021.
- Phỏng vấn trực tiếp những cựu SV đã tốt nghiệp bằng gọi điện thoại.
- Trong quá trình phỏng vấn, ghi ngay thông tin kết quả vào phiếu khảo sát.
- Nhập, lưu trữ và xử lý dữ liệu khảo sát bằng phần mềm Microsoft Excel 2016.
- Viết báo cáo kết quả sau khi xử lý dữ liệu, số liệu.

6. Thuận lợi và khó khăn

- Thuận lợi:

- + Được tạo điều kiện của Lãnh đạo Trường, các Khoa và các đơn vị;
- + Sự cung cấp thông tin nhiệt tình, trung thực, thẳng thắn của các cựu SV.

- Khó khăn:

- + Một số cựu SV đổi số điện thoại nên chưa liên lạc trực tiếp được.
- + Tình hình dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến việc làm của cựu SV.
- + Quá trình khảo sát, nhập, xử lý dữ liệu và viết báo cáo tốn khá nhiều thời gian.

7. Kết quả khảo sát

- Số lượng và thành phần cựu SV đã khảo sát

Đã khảo sát được 1111 cựu SV (gồm 377 nam, 734 nữ, và 158 SV người đồng bào dân tộc thiểu số) thuộc 36 chuyên ngành đào tạo của 8 Khoa. Tình hình việc làm chung của cựu SV các ngành, các Khoa trong toàn Trường như sau:

Bảng 7.1: Tình hình việc làm chung của cựu SV các ngành, các Khoa trong Trường

STT	Khoa	Số ngành được khảo sát	Số SV được khảo sát	Số cựu SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1.	CN TY	2	56	54 96.4%	2 3.6%	51 94.4%	3 5.6%	8.2	100
2.	Ngoại ngữ	2	101	89 88.1%	12 11.9%	84 94.4%	5 5.6%	5.4	100
3.	Y Dược	3	323	277 85.8%	46 14.2%	267 96.4%	10 3.6%	4.9	99.0
4.	Kinh tế	7	250	214 85.6%	36 14.4%	161 75.2%	53 24.8%	5.9	99.7
5.	Nông Lâm	6	87	74 85.1%	13 14.9%	47 63.5%	27 36.5%	5.5	100
6.	KHTN và CN	8	126	107 84.9%	19 15.1%	93 86.9%	14 13.1%	5.7	100
7.	Sư phạm	6	145	121 83.4%	24 16.6%	82 67.8%	39 32.2%	4.8	100
8.	Lý luận CT	2	23	19 82.6%	4 17.4%	10 52.6%	9 47.4%	4.0	100
TỔNG / TB		36	1111	955 85.9%	156 14.1%	795 83.2%	160 16.8%	5.8	99.8

- Khu vực làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.2: Khu vực làm việc của cựu sinh viên các ngành trong toàn Trường

STT	Khu vực làm việc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	345	36.1
2	Tư nhân	545	57.1
3	Tự tạo việc làm	51	5.3
4	Có yếu tố nước ngoài	14	1.5
TỔNG		955	100

- Nơi làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.3: Nơi làm việc của cựu sinh viên các ngành trong toàn Trường

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	563	59.0
2.	Hồ Chí Minh	81	8.5
3.	Gia Lai	72	7.5
4.	Đắk Nông	49	5.1
5.	Lâm Đồng	37	3.9
6.	Khánh Hòa	30	3.1
7.	Bình Phước	16	1.7
8.	Đồng Nai	14	1.5
9.	Bình Định	14	1.5
10.	Bình Dương	13	1.4
11.	Phú Yên	12	1.3
12.	Kon Tum	11	1.2
13.	Huế	8	0.8
14.	Ninh Thuận	7	0.7
15.	Israel	6	0.6
16.	Bình Thuận	4	0.4
17.	Bà Rịa Vũng Tàu	3	0.3
18.	Quảng Ngãi	2	0.2
19.	Hà Tĩnh	2	0.2
20.	Hà Nội	2	0.2
21.	Nam Định	1	0.1
22.	Quảng Nam	1	0.1
23.	Nghệ An	1	0.1
24.	Sóc Trăng	1	0.1
25.	Tây Ninh	1	0.1
26.	Thanh Hóa	1	0.1
27.	Bạc Liêu	1	0.1
28.	Long An	1	0.1
29.	Đà Nẵng	1	0.1
TỔNG		955	100

- Cựu SV đã học được kiến thức từ CTĐT các ngành đào tạo

Bảng 7.4: Ý kiến của cựu SV về việc đã học được kiến thức từ CTĐT các ngành

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Đã học được kiến thức từ CTĐT 70-90%	612	64.1
2	Chỉ học được một phần	0	0
3	Không học được gì	0	0
4	Không ý kiến	343	35.9
TỔNG		955	100

- **Ý kiến khác:** Có 15.7% số cựu SV đã khảo sát góp ý, đề xuất về khóa học và CTĐT các ngành, các Khoa của Trường như sau:

+ **Khoa Y Dược**

- * Giảm bớt lý thuyết, tăng thực hành lâm sàng và thực tế cho sinh viên.
- * Đầu tư thêm CSVC cho SV ngành Y như hóa chất, dụng cụ phòng thí nghiệm.
- * Quan tâm hơn đến việc thực hành lâm sàng của sinh viên tại các bệnh viện.

+ **Khoa Nông Lâm nghiệp**

- * Tăng kỹ năng mềm, tăng thời gian thực tập cho SV ở các công ty.
- * Cho SV tiếp xúc thực tế nhiều hơn, tiếp cận các công ty, doanh nghiệp sản xuất.
- * Tăng thực hành, thực tập nhiều hơn về ghép cây (ngành Khoa học Cây trồng).

+ **Khoa Kinh tế:**

- * Tăng thực hành, thực tế, các phần mềm ứng dụng.
- * Thực hành tại Đà Lạt quá quen, các doanh nghiệp không vui vẻ chào đón SV nữa, nên đổi địa điểm khác (ngành Kinh tế Nông nghiệp).
- * Thêm tình huống thực tế, cho SV trải nghiệm thực tế nhiều hơn.

+ **Khoa Sư phạm**

- * Tăng thực hành giảng dạy và tăng thực tập sư phạm cho sinh viên.
- * Cần nâng cấp CSVC: máy chiếu, quạt, rèm,...
- * Bổ sung thêm phương pháp mới về dạy mầm non: chăm sóc trẻ theo phương pháp hiện đại của Nhật, Phần Lan (ngành Giáo dục Mầm non).

+ **Khoa lý luận Chính trị**

- * Tăng thực hành, thực tập cho sinh viên.
- * Cho SV trải nghiệm thực tế nhiều hơn.

+ **Khoa Ngoại ngữ**

- * Tăng thực hành, thực tập phương pháp giảng dạy và kỹ năng sư phạm cho SV.
- * Cần mời thêm giảng viên người nước ngoài giảng dạy cho SV ngoại ngữ.

+ **Khoa Chăn nuôi Thú y**

- * Tăng thực tập, thực tế rèn nghề cho sinh viên tại các doanh nghiệp.
- * Dạy thêm kiến thức cho SV về thú cưng, kỹ năng phối giống hiện đại.

+ **Khoa Khoa học tự nhiên và Công nghệ**

- * Cập nhật thông tin, tăng kỹ năng mềm, tăng thực tế chuyên môn.
- * Tăng nghiệp vụ sư phạm và thực hành giảng dạy cho SV.

Tình hình việc làm của cựu SV các ngành xếp theo từng Khoa như sau:

7.1. Khoa Y Dược

Bảng 7.1.1: Tình hình việc làm của cựu SV các ngành Khoa Y Dược

STT	Ngành	Số SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1	Điều dưỡng	44	38 86.4%	6 13.6%	35 92.1%	3 7.9%	5.4	100
2	Y khoa	234	201 85.9%	33 14.1%	198 98.5%	3 1.5%	5.2	99.5
3	Xét nghiệm	45	38 84.4%	7 15.6%	34 89.5%	4 10.5%	4.3	97.4
TỔNG / TB		323	277 85.8%	46 14.2%	267 96.4%	10 3.6%	4.9	99.0

Ghi chú:

+ Ngành Y khoa: Có 32.1% số cựu SV đang học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Ngành Điều dưỡng: Có 16.7% số cựu SV đang học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Ngành Xét nghiệm: Có 37.8% số cựu SV đang học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Khu vực làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.1.2: Khu vực làm việc của cựu sinh viên các ngành Khoa Y Dược

STT	Khu vực làm việc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	212	76.6
2	Tư nhân	63	22.7
3	Tự tạo việc làm	2	0.7
4	Có yếu tố nước ngoài	0	0.0
TỔNG		277	100

- Nơi làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.1.3: Nơi làm việc của cựu sinh viên các ngành Khoa Y Dược

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	82	29.6
2.	Hồ Chí Minh	58	20.9
3.	Gia Lai	29	10.5
4.	Khánh Hòa	24	8.7
5.	Lâm Đồng	14	5.1
6.	Bình Phước	13	4.7
7.	Phú Yên	10	3.6
8.	Đồng Nai	10	3.6
9.	Huế	8	2.9
10.	Bình Định	6	2.2
11.	Kon Tum	5	1.8

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
12.	Đắk Nông	4	1.4
13.	Quảng Ngãi	2	0.7
14.	Bình Dương	2	0.7
15.	Bà Rịa Vũng Tàu	2	0.7
16.	Ninh Thuận	2	0.7
17.	Nam Định	1	0.4
18.	Quảng Nam	1	0.4
19.	Nghệ An	1	0.4
20.	Bình Thuận	1	0.4
21.	Sóc Trăng	1	0.4
22.	Hà Nội	1	0.4
TỔNG		277	100

7.2. Khoa Nông Lâm nghiệp

Bảng 7.2.1: Tình hình việc làm của cựu SV các ngành Khoa Nông Lâm nghiệp

STT	Ngành	Số SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1.	KHCT	22	19 86.4%	3 13.6%	13 68.4%	6 31.6%	5.3	100
2.	BVTV	36	31 86.1%	5 13.9%	22 71%	9 29%	6.9	100
3.	Quản lý ĐĐ	13	11 84.6%	2 15.4%	7 63.6%	4 36.4%	4.5	100
4.	Lâm sinh	6	5 83.3%	1 16.7%	2 40%	3 60%	4.5	100
5.	QL TNR	5	4 80%	1 20%	1 25%	3 75%	6.4	100
6.	CN STH	5	4 80%	1 20%	2 50%	2 50%	5.6	100
TỔNG / TB		87	74 85.1%	13 14.9%	47 63.5%	27 36.5%	5.5	100

Ghi chú: + Ngành Quản lý đất đai: Có 7.7% số cựu SV đang học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Khu vực làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.2.2: Khu vực làm việc của cựu sinh viên các ngành Khoa Nông Lâm nghiệp

STT	Khu vực làm việc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	13	17.5
2	Tư nhân	55	74.3
3	Tự tạo việc làm	3	4.1
4	Có yếu tố nước ngoài	3	4.1
TỔNG		74	100

- Nơi làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.2.3: Nơi làm việc của cựu sinh viên các ngành Khoa Nông Lâm nghiệp

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	46	62.1
2.	Đắk Nông	7	9.5
3.	Gia Lai	5	6.7
4.	Kon Tum	4	5.4
5.	Israel	3	4.0
6.	Khánh Hòa	2	2.7
7.	Hồ Chí Minh	2	2.7
8.	Bình Định	2	2.7
9.	Lâm Đồng	1	1.4
10.	Bình Phước	1	1.4
11.	Tây Ninh	1	1.4
TỔNG		74	100

7.3. Khoa Kinh tế

Bảng 7.3.1: Tình hình việc làm của cựu SV các ngành Khoa Kinh tế

STT	Ngành	Số SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1.	Kế toán	48	42 87.5%	6 12.5%	29 69%	13 31%	5.6	97.6
2.	QTKD TM	31	27 87.1%	4 12.9%	21 77.8%	6 22.2%	6.7	100
3.	K toán- Kiểm toán	30	26 86.7%	4 13.3%	20 76.9%	6 23.1%	6.2	100
4.	QT KD	21	18 85.7%	3 14.3%	14 77.8%	4 22.2%	6.0	100
5.	Kinh tế	60	51 85%	9 15%	47 92.2%	4 7.8%	5.7	100
6.	Kinh tế NN	30	25 83.3%	5 16.7%	14 56%	11 44%	5.6	100
7.	TC NH	30	25 83.3%	5 16.7%	16 64%	9 36%	5.6	100
TỔNG / TB		250	214 85.6%	36 14.4%	161 75.2%	53 24.8%	5.9	99.7

Ghi chú:

+ Ngành Tài chính Ngân hàng: Có 8.0% số cựu SV đang học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Ngành Kinh tế: Có 2.0% số cựu SV đang học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Khu vực làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.3.2: Khu vực làm việc của cựu sinh viên các ngành Khoa Kinh tế

STT	Khu vực làm việc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	27	12.6
2	Tư nhân	166	77.6
3	Tự tạo việc làm	15	7.0
4	Có yếu tố nước ngoài	6	2.8
TỔNG		214	100

- Nơi làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.3.3: Nơi làm việc của cựu sinh viên Khoa Kinh tế

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	177	82.7
2.	Đắk Nông	12	5.6
3.	Gia Lai	6	2.8
4.	Hồ Chí Minh	6	2.8
5.	Bình Dương	3	1.4
6.	Israel	3	1.4
7.	Đồng Nai	2	0.9
8.	Ninh Thuận	2	0.9
9.	Kon Tum	1	0.5
10.	Hà Tĩnh	1	0.5
11.	Bạc Liêu	1	0.5
TỔNG		214	100

7.4. Khoa Sư phạm

Bảng 7.4.1: Tình hình việc làm của cựu SV các ngành Khoa Sư phạm

STT	Ngành	Số SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1.	GD Mầm non	35	30 85.7%	5 14.3%	25 83.3%	5 16.7%	4.3	100
2.	SP Ngữ văn	21	18 85.7%	3 14.3%	10 44.4%	8 55.6%	5.3	100
3.	GD Tiểu học	26	22 84.6%	4 15.4%	19 86.4%	3 13.6%	4.8	100
4.	GDTC	17	14 82.4%	3 17.6%	7 50%	7 50%	4.6	100
5.	GDTH Jrai	21	17 81%	4 19%	12 70.6%	5 29.4%	4.4	100
6.	Văn học	25	20 80%	5 20%	9 45%	11 55%	5.1	100
TỔNG / TB		145	121 83.4%	24 16.6%	82 67.8%	39 32.2%	4.8	100

- Khu vực làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.4.2: Khu vực làm việc của cựu sinh viên các ngành Khoa Sư phạm

STT	Khu vực làm việc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	36	29.7
2	Tư nhân	75	62.0
3	Tự tạo việc làm	7	5.8
4	Có yếu tố nước ngoài	3	2.5
TỔNG		121	100

- Nơi làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.4.3: Nơi làm việc của cựu sinh viên các ngành Khoa Sư phạm

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	74	61.2
2.	Gia Lai	18	14.9
3.	Đắk Nông	9	7.5
4.	Lâm Đồng	8	6.6
5.	Bình Dương	5	4.2
6.	Kon Tum	1	0.8
7.	Hồ Chí Minh	1	0.8
8.	Đồng Nai	1	0.8
9.	Bà Rịa Vũng Tàu	1	0.8
10.	Ninh Thuận	1	0.8
11.	Hà Tĩnh	1	0.8
12.	Thanh Hóa	1	0.8
TỔNG		121	100

7.5. Khoa Lý luận Chính trị

Bảng 7.5.1: Tình hình việc làm của cựu SV các ngành Khoa Lý luận Chính trị

STT	Ngành	Số SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1	GD Chính trị	13	11 84.6%	2 15.4%	6 54.5%	5 45.5%	4.3	100
2	Triết học	10	8 80%	2 20%	4 50%	4 50%	3.6	100
TỔNG / TB		23	19 82.6%	4 17.4%	10 52.6%	9 47.4%	4.0	100

- Khu vực làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.5.2: Khu vực làm việc của cựu sinh viên các ngành Khoa LLCT

STT	Khu vực làm việc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	10	52.6
2	Tư nhân	8	42.1
3	Tự tạo việc làm	1	5.3
4	Có yếu tố nước ngoài	0	0.0
TỔNG		19	100

- Nơi làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.5.3: Nơi làm việc của cựu sinh viên các ngành Khoa LLCT

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	12	63.1
2.	Lâm Đồng	4	21.1
3.	Gia Lai	2	10.5
4.	Đắk Nông	1	5.3
TỔNG		19	100

7.6. Khoa Ngoại ngữ

Bảng 7.6.1: Tình hình việc làm của cựu SV các ngành Khoa Ngoại ngữ

STT	Ngành	Số SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1.	SP Anh	34	32 94.1%	2 5.9%	32 100%	0 0%	5.4	100
2.	Ngôn ngữ Anh	67	57 85.1%	10 14.9%	52 91.2%	5 8.8%	5.3	100
TỔNG / TB		101	89 88.1%	12 11.9%	84 94.4%	5 5.6%	5.4	100

Ghi chú:

+ Ngành Sư phạm Tiếng Anh: Có 8.8% số cựu SV đang học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Ngành Ngôn ngữ Anh: Có 3.0% số cựu SV đang học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Khu vực làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.6.2: Khu vực làm việc của cựu sinh viên các ngành Khoa Ngoại ngữ

STT	Khu vực làm việc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	17	19.1
2	Tư nhân	60	67.4
3	Tự tạo việc làm	12	13.5
4	Có yếu tố nước ngoài	0	0.0
TỔNG		89	100

- Nơi làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.6.3: Nơi làm việc của cựu sinh viên các ngành Khoa Ngoại ngữ

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	68	76.5
2.	Đắk Nông	7	7.9
3.	Hồ Chí Minh	4	4.5
4.	Gia Lai	3	3.4
5.	Lâm Đồng	2	2.2
6.	Khánh Hòa	1	1.1
7.	Bình Định	1	1.1
8.	Bình Dương	1	1.1

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
9.	Ninh Thuận	1	1.1
10.	Bình Thuận	1	1.1
TỔNG		89	100

7.7. Khoa Chăn nuôi Thú y

Bảng 7.7.1: Tình hình việc làm của cựu SV các ngành Khoa Chăn nuôi TY

STT	Ngành	Số SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1.	Thú y	39	38 97.4%	1 2.6%	36 94.7%	2 5.3%	8.5	100
2.	Chăn nuôi	17	16 94.1%	1 5.9%	15 93.8%	1 6.2%	7.8	100
TỔNG / TB		56	54 96.4%	2 3.6%	51 94.4%	3 5.6%	8.2	100

Ghi chú:

+ Ngành Chăn nuôi: Có 5.9% số cựu SV đang học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Ngành Thú y: Có 2.6% số cựu SV đang học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Khu vực làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.7.2: Khu vực làm việc của cựu sinh viên các ngành Khoa CNTY

STT	Khu vực làm việc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	0	0.0
2	Tư nhân	50	92.6
3	Tự tạo việc làm	2	3.7
4	Có yếu tố nước ngoài	2	3.7
TỔNG		54	100

- Nơi làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.7.3: Nơi làm việc của cựu sinh viên các ngành Khoa CNTY

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	25	46.2
2.	Gia Lai	6	11.0
3.	Lâm Đồng	6	11.0
4.	Hồ Chí Minh	3	5.5
5.	Khánh Hòa	2	3.7
6.	Bình Phước	2	3.7
7.	Phú Yên	2	3.7
8.	Đắk Nông	1	1.9
9.	Đồng Nai	1	1.9
10.	Bình Định	1	1.9
11.	Bình Dương	1	1.9
12.	Ninh Thuận	1	1.9

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
13.	Bình Thuận	1	1.9
14.	Hà Nội	1	1.9
15.	Đà Nẵng	1	1.9
TỔNG		54	100

7.8. Khoa Khoa học tự nhiên và Công nghệ

Bảng 7.8.1: Tình hình việc làm của cựu SV các ngành Khoa KHTN-CN

STT	Ngành	Số SV được khảo sát	Số SV đã đi làm	Số SV chưa đi làm	Làm đúng chuyên môn	Làm không đúng CM	Thu nhập TB (triệu đ/tháng)	Hài lòng với khóa học (%)
1.	Sinh học	3	3 100%	0 0%	2 66.7%	1 33.3%	5.7	100
2.	SP Toán	29	27 93.1%	2 6.9%	26 96.3%	1 3.7%	6.0	100
3.	SP Sinh học	8	7 87.5%	1 12.5%	6 85.7%	1 14.3%	4.1	100
4.	SP Vật lý	14	12 85.7%	2 14.3%	11 91.7%	1 8.3%	6.4	100
5.	C nghệ Th tin	27	22 81.5%	5 18.5%	20 90.9%	2 9.1%	5.6	100
6.	SP Hóa học	20	16 80%	4 20%	13 81.3%	3 18.7%	5.8	100
7.	C nghệ Sinh học	20	16 80%	4 20%	13 81.3%	3 18.7%	5.4	100
8.	CN KTMT	5	4 80%	1 20%	2 50%	2 50%	6.5	100
TỔNG / TB		126	107 84.9%	19 15.1%	93 86.9%	14 13.1%	5.7	100

Ghi chú: + Ngành SP Toán: Có 24.1% số cựu SV đang học tiếp để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Khu vực làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.8.2: Khu vực làm việc của cựu sinh viên các ngành Khoa KHTN-CN

STT	Khu vực làm việc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nhà nước	30	28.0
2	Tư nhân	68	63.6
3	Tự tạo việc làm	9	8.4
4	Có yếu tố nước ngoài	0	0.0
TỔNG		107	100

- Nơi làm việc của cựu sinh viên

Bảng 7.8.3: Nơi làm việc của cựu sinh viên các ngành Khoa KHTN-CN

STT	Nơi làm việc (tỉnh/thành phố)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1.	Đắk Lắk	79	73.9
2.	Đắk Nông	8	7.5
3.	Hồ Chí Minh	7	6.6
4.	Bình Định	4	3.7
5.	Gia Lai	3	2.8
6.	Lâm Đồng	2	1.9
7.	Khánh Hòa	1	0.9
8.	Bình Dương	1	0.9
9.	Bình Thuận	1	0.9
10.	Long An	1	0.9
TỔNG		107	100

8. Nhận xét chung

Trường rất quan tâm đến tình hình việc làm của cựu sinh viên sau tốt nghiệp. Việc khảo sát nhằm biết được hiện trạng việc làm của cựu sinh viên và chất lượng khóa học do Trường đào tạo, góp phần cung cấp các sản phẩm giáo dục đáp ứng nhu cầu xã hội.

Thông tin do cựu SV cung cấp góp phần lớn vào việc đánh giá thực trạng việc làm của họ sau tốt nghiệp, cũng như tính phù hợp của chương trình giáo dục đại học với thực tiễn. Qua đây, Trường có thêm những căn cứ khoa học để điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo, đầu tư CSCV, cập nhật kiến thức,... nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của người học và thực tế.

Kết quả khảo sát là cơ sở dữ liệu quan trọng để Trường có số liệu báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cục Quản lý chất lượng, báo cáo công tác tuyển sinh, công khai điều kiện ĐBCL, có minh chứng phục vụ công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài.

Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp là một hoạt động thường xuyên bắt buộc hàng năm, kết quả thu được rất có ý nghĩa đối với hoạt động đào tạo và thương hiệu của Trường.

9. Đề xuất, kiến nghị

Trường cần xem xét mở rộng quy mô đào tạo những ngành có số cựu sinh viên tốt nghiệp có việc làm đạt tỷ lệ cao; một số ngành có tỷ lệ SV làm không đúng chuyên ngành cần điều chỉnh chương trình đào tạo cho phù hợp với nhu cầu xã hội.

Giảng viên các đơn vị đào tạo, viên chức các đơn vị chức năng cần nâng cao tinh thần trách nhiệm để phục vụ người học tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng chuẩn đầu ra, phù hợp với yêu cầu của các đơn vị tuyển dụng lao động, nâng cao vị thế và uy tín của Trường.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Các Khoa, các đơn vị (để biết);
- Đăng Website của Trường;
- Lưu: QLCL.

TRƯỜNG PHÒNG


Th.S. Huỳnh Văn Đào